

Số: 877/BC-TLTL

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

**BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG**

CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.915.807.185.449 | 5.478.670.327.623 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 892.067.469.540 | 1.085.160.579.189 |
| 1. Tiền | 111 | | 418.182.469.540 | 44.536.168.230 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 473.885.000.000 | 1.040.624.410.959 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 508.954.000.000 | 117.250.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 508.954.000.000 | 117.250.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 309.903.011.909 | 196.805.358.078 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 102.236.757.836 | 34.469.338.452 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17.381.771.642 | 1.182.432.477 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 190.853.989.881 | 161.782.970.299 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (569.507.450) | (629.383.150) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.192.957.603.830 | 4.068.198.561.284 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.193.309.009.052 | 4.080.732.936.824 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (351.405.222) | (12.534.375.540) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.925.100.170 | 11.255.829.072 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 9.826.343.469 | 11.238.548.553 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 17.280.519 | 17.280.519 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 2.081.476.182 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.540.073.628.042 | 1.579.656.553.820 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.546.336.817 | 246.865.526 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 4.546.336.817 | 246.865.526 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.045.025.269.338 | 1.099.861.061.985 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 1.034.310.015.890 | 1.087.707.443.765 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.028.774.052.180 | 2.026.521.302.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (994.464.036.290) | (938.813.858.415) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 10.715.253.448 | 12.153.618.220 |
| - Nguyên giá | 228 | | 28.100.647.685 | 28.100.647.685 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (17.385.394.237) | (15.947.029.465) |
| III Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.290.198.626 | 7.128.713.630 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 17.290.198.626 | 7.128.713.630 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.290.198.626 | 7.128.713.630 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 17.290.198.626 | 7.128.713.630 |
| IV Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 435.957.810.506 | 434.627.185.186 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 416.537.331.476 | 416.537.331.476 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 25.098.274.800 | 25.098.274.800 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.677.795.770) | (7.008.421.090) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37.254.012.755 | 37.792.727.493 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 37.254.012.755 | 37.792.727.493 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.455.880.813.491 | 7.058.326.881.443 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.286.328.793.310 | 4.956.427.006.443 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.254.242.984.759 | 4.919.951.375.650 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 965.254.574.704 | 1.432.586.422.093 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 30.295.463.328 | 12.378.602.487 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 359.681.947.515 | 376.421.645.981 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 122.595.893.565 | 170.194.393.303 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 25.428.936.276 | 22.531.467.356 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 615.338.389.375 | 627.971.337.844 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 2.075.047.162.437 | 2.146.815.022.221 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 60.600.617.559 | 131.052.484.365 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.085.808.551 | 36.475.630.793 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 32.085.808.551 | 36.475.630.793 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 21 | 2.169.552.020.181 | 2.101.899.875.000 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.169.552.020.181 | 2.101.899.875.000 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.101.899.875.000 | 2.101.899.875.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.101.899.875.000 | 2.101.899.875.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 67.652.145.181 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 67.652.145.181 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.455.880.813.491 | 7.058.326.881.443 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a – DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 91.999.812.860 | 137.316.605.627 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 54.027.202.445 | 54.575.125.909 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (13.573.471.338) | (13.559.680.070) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (255.450.637) | 782.444.801 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (24.665.582.174) | (14.532.441.785) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 34.623.413.980 | 52.170.245.672 |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 142.155.925.136 | 216.752.300.154 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (113.103.590.130) | (31.615.898.932) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 887.423.927.772 | 1.117.733.095.753 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (525.604.095.121) | (211.817.136.329) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.950.919.822 | 5.048.056.892 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (34.244.114.822) | (53.033.136.077) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (12.953.006.381) | (21.336.084.772) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (68.608.788.343) | (28.844.685.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 277.017.177.933 | 992.886.511.489 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | (25.725.817.227) | (14.479.934.357) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (709.034.000.000) | (740.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 317.330.000.000 | 80.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 18.348.120.271 | 6.735.724.211 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (399.081.696.956) | (667.744.210.146) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.085.434.220.036 | 1.902.094.487.081 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.157.202.079.820) | (2.341.686.835.674) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (71.767.859.784) | (439.592.348.593) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (193.832.378.807) | (114.450.047.250) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.085.160.579.189 | 255.700.654.906 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 739.269.158 | 119.889.025 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 892.067.469.540 | 141.370.496.681 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 4.133.328.033.847 | 3.595.647.832.417 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23 | 4.133.328.033.847 | 3.595.647.832.417 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 3.741.552.578.254 | 3.158.572.277.692 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 391.775.455.593 | 437.075.554.725 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 43.597.315.420 | 31.800.516.136 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 36.025.122.743 | 54.383.556.115 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 34.623.413.980 | 52.170.245.672 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 82.711.935.954 | 80.435.606.911 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 229.625.515.017 | 200.898.289.336 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 87.010.197.299 | 133.158.618.499 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 5.632.802.444 | 5.328.983.912 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 643.186.883 | 1.170.996.784 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.989.615.561 | 4.157.987.128 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 91.999.812.860 | 137.316.605.627 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 17.547.089.411 | 26.864.783.074 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 74.452.723.449 | 110.451.822.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd., Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/07/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.101.899.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020). Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.663 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.621 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy và Văn phòng đặt tại Khu Công nghiệp Thạch Thất, thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-----|--|--|---|
| 1. | Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn | Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh | Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại |
| 2. | Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa | Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa | Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ |
| 3. | Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng | Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền

nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị sợi thành phẩm tồn kho và chi phí cho sản xuất thuốc lá điều nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị của sản phẩm dở dang tại phân xưởng quy đổi theo giá trị nguyên liệu sợi và tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 02 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 14 |
| Thiết bị quản lý | 02 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán

theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 501.932.514 | 1.015.585.073 |
| Tiền gửi ngân hàng | 417.680.537.026 | 43.520.583.157 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 473.885.000.000 | 1.040.624.410.959 |
| Cộng | 892.067.469.540 | 1.085.160.579.189 |

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 4,2 - 5,2%/năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | 45.052.514.804 | 9.605.487.958 |
| Công ty Thương Mại Thuốc Lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam | - | 459.800.000 |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu) | 44.928.050.781 | 9.056.460.258 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 124.464.023 | - |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | - | 89.227.700 |
| Phải thu các khách hàng khác | 57.184.243.032 | 24.863.850.494 |
| Oriental General Trading FZE | 39.462.870.928 | 5.505.648.791 |
| TTech group International Limited | 16.064.702.160 | 17.795.697.920 |
| Các khách hàng khác | 1.656.669.944 | 1.562.503.783 |
| Cộng | 102.236.757.836 | 34.469.338.452 |

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 190.853.989.881 | - | 161.782.970.299 | - |
| Tạm ứng | 1.191.339.486 | - | 120.715.007 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.100.000 | - | 4.100.000 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 11.044.614.055 | - | 4.727.152.152 | - |
| Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*) | 149.757.151.811 | - | 149.757.151.811 | - |
| Thuế TTĐB của hàng gia công | 21.028.042.275 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 7.828.742.254 | - | 7.173.851.329 | - |
| Dài hạn | 4.546.336.817 | - | 246.865.526 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.546.336.817 | - | 246.865.526 | - |
| Cộng | 195.400.326.698 | - | 162.029.835.825 | - |

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. NỢ XẤU

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khách hàng của Công ty TNHH Thiên Ngân Phát với số dư 569.507.450 đồng đã quá hạn thanh toán trên 3 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 597.828.064.111 | - | 1.338.391.992.719 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.919.637.832.142 | (351.405.222) | 2.260.172.168.964 | (356.751.222) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.371.247.292 | - | 3.282.129.423 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 120.018.724.160 | - | 72.477.474.849 | - |
| Thành phẩm | 546.321.902.480 | - | 358.988.300.611 | (9.966.375.418) |
| Hàng hoá | 2.476.938.819 | - | 2.686.451.480 | - |
| Hàng gửi bán | 3.654.300.048 | - | 44.734.418.778 | (2.211.248.900) |
| Cộng | 3.193.309.009.052 | (351.405.222) | 4.080.732.936.824 | (12.534.375.540) |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.826.343.469 | 11.238.548.553 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.436.301.684 | 8.318.175.301 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 2.849.251.547 | 2.428.050.097 |
| Các khoản chi phí trả trước khác | 540.790.238 | 492.323.155 |
| Dài hạn | 37.254.012.755 | 37.792.727.493 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.555.808.559 | 7.291.652.319 |
| Tiền thuê đất tại Quốc Oai | 21.829.801.811 | 23.253.484.535 |
| Các khoản chi phí trả trước khác | 10.868.402.385 | 7.247.590.639 |
| Cộng | 47.080.356.224 | 49.031.276.046 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 28.100.647.685 | 28.100.647.685 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 28.100.647.685 | 28.100.647.685 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 15.947.029.465 | 15.947.029.465 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.438.364.772 | 1.438.364.772 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 17.385.394.237 | 17.385.394.237 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 12.153.618.220 | 12.153.618.220 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 10.715.253.448 | 10.715.253.448 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i> | 13.779.000.000 | 13.779.000.000 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Hệ thống băng tải chuyển điều | 5.898.000.000 | 5.898.000.000 |
| Mở rộng mặt bằng sản xuất cuộn điều - đóng bao | 9.729.258.336 | 998.858.000 |
| Công trình khác | 1.662.940.290 | 231.855.630 |
| Cộng | 17.290.198.626 | 7.128.713.630 |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|--|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 600.393.604.754 | 1.361.590.855.241 | 45.835.304.594 | 18.701.537.591 | 2.026.521.302.180 |
| Mua trong kỳ | - | 2.146.000.000 | - | 106.750.000 | 2.252.750.000 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 600.393.604.754 | 1.363.736.855.241 | 45.835.304.594 | 18.808.287.591 | 2.028.774.052.180 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 121.126.423.138 | 775.683.211.038 | 30.838.956.217 | 11.165.268.022 | 938.813.858.415 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.296.229.312 | 40.434.672.062 | 2.026.692.276 | 892.584.225 | 55.650.177.875 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 133.422.652.450 | 816.117.883.100 | 32.865.648.493 | 12.057.852.247 | 994.464.036.290 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 479.267.181.616 | 585.907.644.203 | 14.996.348.377 | 7.536.269.569 | 1.087.707.443.765 |
| Tại ngày 30/06/2024 | 466.970.952.304 | 547.618.972.141 | 12.969.656.101 | 6.750.435.344 | 1.034.310.015.890 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 29.169.266.233 | 462.946.172.127 | 18.359.141.602 | 10.124.142.443 | 520.598.722.405 |
| Giá trị còn lại của tài sản đã dùng cầm cố, thế chấp | - | 515.206.649.074 | - | - | 515.206.649.074 |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 416.537.331.476 | - | 416.537.331.476 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 117.198.903.631 | - | 117.198.903.631 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 134.671.427.845 | - | 134.671.427.845 | - |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | 164.667.000.000 | - | 164.667.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 25.098.274.800 | (5.677.795.770) | 25.098.274.800 | (7.008.421.090) |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 10.698.484.800 | - | 10.698.484.800 | - |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt | 3.290.400.000 | (1.144.429.770) | 3.290.400.000 | (957.511.090) |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 7.609.390.000 | (1.033.366.000) | 7.609.390.000 | (2.550.910.000) |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (i) | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) | 3.500.000.000 | (3.500.000.000) |
| Cộng | 441.635.606.276 | (5.677.795.770) | 441.635.606.276 | (7.008.421.090) |

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2024 như sau:

| | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
|--|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 1.067.608 | 4,07% | 4,07% |
| Công ty Cổ phần Hòa Việt | 359.459 | 2,80% | 2,80% |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 722.640 | 6,45% | 6,45% |
| Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long | 350.000 | 7,00% | 7,00% |

(i) Công ty dựa vào báo cáo tài chính năm 2023 tự lập của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào đơn vị này. Công ty sẽ thực hiện đánh giá khoản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và điều chỉnh giá trị dự phòng đầu tư tài chính (nếu có) vào báo cáo tài chính năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 69.527.906.161 | 69.527.906.161 | 138.951.990.104 | 138.951.990.104 |
| Chi nhánh Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam | - | - | 68.347.581 | 68.347.581 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 8.114.494.762 | 8.114.494.762 | 7.059.734.485 | 7.059.734.485 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 1.499.975.743 | 1.499.975.743 | 1.568.696.580 | 1.568.696.580 |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | 2.590.709.400 | 2.590.709.400 | 4.535.881.200 | 4.535.881.200 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 1.152.678.208 | 1.152.678.208 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 881.408.000 | 881.408.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá | 129.081.600 | 129.081.600 | 29.014.200 | 29.014.200 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 176.368.453 | 176.368.453 | 61.528.469.826 | 61.528.469.826 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 54.983.189.995 | 54.983.189.995 | 62.241.533.537 | 62.241.533.537 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | - | - | 1.463.229.695 | 1.463.229.695 |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki | - | - | 457.083.000 | 457.083.000 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 895.726.668.543 | 895.726.668.543 | 1.293.634.431.989 | 1.293.634.431.989 |
| Công ty Cổ phần Bao bì In Nông nghiệp | 46.224.607.919 | 46.224.607.919 | 53.683.251.139 | 53.683.251.139 |
| Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh Premium Tobacco International DMCC | 15.005.181.098 | 15.005.181.098 | 51.560.404.500 | 51.560.404.500 |
| ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd | - | - | 603.524.671.200 | 603.524.671.200 |
| Pome Tobacco International, Ltd | 39.592.683.900 | 39.592.683.900 | 30.364.804.800 | 30.364.804.800 |
| Hail & Cotton International | 197.961.986.644 | 197.961.986.644 | - | - |
| Tobacco Trading & Services International, Ltd | 58.072.632.156 | 58.072.632.156 | 88.435.076.400 | 88.435.076.400 |
| Phải trả người bán khác | 139.079.650.053 | 139.079.650.053 | 73.009.441.032 | 73.009.441.032 |
| | 399.789.926.773 | 399.789.926.773 | 393.056.782.918 | 393.056.782.918 |
| Cộng | 965.254.574.704 | 965.254.574.704 | 1.432.586.422.093 | 1.432.586.422.093 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 52.596.337.635 | 401.276.642.023 | 389.448.590.115 | 64.424.389.543 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 17.384.371.934 | 17.384.371.934 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 284.469.147.167 | 2.367.736.853.276 | 2.364.105.460.741 | 288.100.539.702 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 35.038.355.814 | 85.471.736.601 | 122.591.568.597 | (2.081.476.182) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.342.945.865 | 17.547.089.411 | 12.953.006.381 | 6.937.028.895 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.974.859.500 | 22.282.075.884 | 24.202.675.184 | 54.260.200 |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất | - | 8.311.412.611 | 8.145.683.436 | 165.729.175 |
| Thuế và các khoản phải nộp khác | - | 1.125.129.350 | 1.125.129.350 | - |
| Cộng | 376.421.645.981 | 2.921.135.311.090 | 2.939.956.485.738 | 357.600.471.333 |

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

376.421.645.981

359.681.947.515

-

2.081.476.182

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|---|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i) | 332.255.791.274 | 332.255.791.274 | 109.356.508.237 | 332.255.791.274 | 109.356.508.237 | 109.356.508.237 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii) | 446.073.214.444 | 446.073.214.444 | 1.103.174.189.118 | 617.281.024.011 | 931.966.379.551 | 931.966.379.551 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội (iii) | 864.474.328.160 | 864.474.328.160 | 618.415.671.490 | 864.474.328.160 | 618.415.671.490 | 618.415.671.490 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (iv) | 122.391.033.267 | 122.391.033.267 | - | 122.391.033.267 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (v) | 257.733.416.516 | 257.733.416.516 | - | 176.912.664.548 | 80.820.751.968 | 80.820.751.968 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải (vi) | 43.887.238.560 | 43.887.238.560 | 254.487.851.191 | 43.887.238.560 | 254.487.851.191 | 254.487.851.191 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long (vii) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cộng | 2.146.815.022.221 | 2.146.815.022.221 | 2.085.434.220.036 | 2.157.202.079.820 | 2.075.047.162.437 | 2.075.047.162.437 |

| Bên cho vay | Hợp đồng | Hạn mức (VND) | Lãi suất | Thời hạn và mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|--|-------------------|-------------|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân (i) | Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HDCVHM/NHCT127-TLTL ngày 20/06/2024 | 700.000.000.000 | 3,0% - 3,4% | - Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/06/2024 đến 20/06/2025 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. | Dây chuyền máy móc thiết bị đã hết khấu hao với tổng nguyên giá là 228 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 700 tỷ đồng. |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (ii) | Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/HDCV/VCBTX-TLTL ký ngày 31/07/2023 | 1.000.000.000.000 | 3,0% - 3,5% | Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ | Dây chuyền chế biến sơ 6 tấn/giờ và hệ thống xử lý mùi phân xử lý với nguyên giá 797 tỷ đồng và giá trị hàng tồn kho có giá trị tối thiểu 500 tỷ đồng. |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN) - CN Hà Nội (iii) | Thỏa thuận chung về tiện ích sửa đổi lần thứ 06 ngày 11/08/2023 | 950.000.000.000 | 3,0% - 4,0% | Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Các tiện ích bao gồm tài trợ nhập khẩu/mua trong nước, tài trợ thanh toán các khoản phí tiện ích và dịch vụ | - Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN 110630/MR với giá trị ít nhất là 50 tỷ đồng. - Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 158856/MS với giá trị tối thiểu là 900 tỷ đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển BIDV - CN Ba Đình (iv) | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/9631443/HĐTD ngày 12/12/2023 | 500.000.000.000 | 2,80% | Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C | Không có tài sản đảm bảo |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải (v) | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29/12/2022/HĐTDHM ngày 29/12/2022 | 300.000.000.000 | 2,4% - 3,3% | Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và được gia hạn đến ngày 29/04/2024 | Không có tài sản đảm bảo |
| Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bát Long (vi) | Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinatapa Thăng Long ngày 05/10/2012 và hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinatapa Thăng Long ngày 05/10/2012 | 80.000.000.000 | | Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Mục đích: phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng nhà xưởng mới để đi dời nhà máy tại 235 Nguyễn Trãi | Không có tài sản đảm bảo |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 14.696.371.984 | 14.317.072.826 |
| Trích trước dự án di dời | 106.818.224 | 106.818.224 |
| Trích trước các gói thầu dự án | 310.948.071 | 1.173.228.608 |
| Trích phí dịch vụ thuê lao động ngoài | 3.358.000.000 | 3.277.873.225 |
| Trích trước chi phí điện tháng 6 | 1.917.614.240 | - |
| Chi phí phải trả khác | 5.039.183.757 | 3.656.474.473 |
| Cộng | 25.428.936.276 | 22.531.467.356 |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 5.935.799.752 | 5.115.639.760 |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (1) | 414.085.857.241 | 407.285.278.973 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (2) | 6.600.000.000 | 6.600.000.000 |
| Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (3) | 172.499.999.999 | 172.499.999.999 |
| Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công | 2.374.922.142 | 22.717.385.918 |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 10.697.430.045 | 9.473.110.193 |
| Quỹ bảo vệ môi trường | 1.676.881.660 | 3.221.031.060 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 257.600.000 | 257.600.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.209.898.536 | 801.291.941 |
| Cộng | 615.338.389.375 | 627.971.337.844 |

(1) Khoản phải trả chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ, lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(3) Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ đồng còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC- VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 2.101.899.875.000 | - | - | 2.101.899.875.000 |
| Lãi trong năm | - | - | 175.276.280.527 | 175.276.280.527 |
| Phân phối lại quỹ năm 2022 | - | 9.884.269.595 | - | 9.884.269.595 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 | - | 52.582.884.158 | (175.276.280.527) | (122.693.396.369) |
| Nộp chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ | - | (62.467.153.753) | - | (62.467.153.753) |
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.101.899.875.000 | - | - | 2.101.899.875.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 74.452.723.449 | 74.452.723.449 |
| Tạm kết chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ | - | - | (6.800.578.268) | (6.800.578.268) |
| Tại ngày 30/06/2024 | 2.101.899.875.000 | - | 67.652.145.181 | 2.169.552.020.181 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--------------|------------|
| - USD | 6.000.796,31 | 959.371,15 |
| - EUR | 6.834,46 | 6.830,38 |

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 30/06/2024 như sau:

| Máy móc, tài sản nhận giữ hộ | Năm tạm nhập | Số lượng | |
|--|--------------|------------|------------|
| Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 4 PXBC | 1994 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Mk8 số 6 PXBC | 2014 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 1 | 2010 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 2 | 2010 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Nanotek YJ14-23 số 3 | 2013 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 6 | 2015 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Slim ZJ114 số 2 | 2016 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 3 | 2018 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Slim YJ14-23 số 8 | 2018 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều Protos 90T | 2020 | 1 | |
| Dây chuyền cuốn điều HNB (Heat not burn) | 2021 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao cứng HLP số 4 | 1994 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao 10 điều YB42B - Số 2 | 2005 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Nanotek số 1 | 2010 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Nanotek số 2 | 2013 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Slim số 1 | 2009 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Slim số 2 | 2011 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Compact số 7 | 2013 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Slim YB43A số 8 | 2018 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao Focke F5 | 2020 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao HYB43 (Heat not burn) | 2020 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao HLP (Heat not burn) | 2020 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao YB43A | 2021 | 1 | |
| Dây chuyền đóng bao GDXM (Heat not burn) | 2023 | 1 | |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | Đơn vị | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| Giấy cuốn đầu lọc 24,5mm x6000m x 28gsm NFB-PW-00007 | Mét | 233.051 | 168.000 |
| Đầu lọc 96mm x7,15mm x3,5mm/12Y40000 NFBVN-HS-00001 | 1000 cây | 1.430 | 1.501 |
| Đầu lọc 96mm x7,15mm x3,15mm/8Y28000 NFBVN-HS-00002 | 1000 cây | 1.430 | 1.492 |
| Giấy sấp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU) | Mét | 107.112 | 107.112 |
| Giấy sấp JGI (52mm x33gsm x3000m) VE-33NP-I | Mét | - | 3.081.634 |
| Giấy sấp J-JP (MT) 24.5mm x 35gsm x 4500m | Mét | 82.205 | 126.000 |
| Giấy sấp J-JP (MC) 24.5mm x 35gsm x 4500m | Mét | 76.500 | 126.000 |
| Giấy sấp J-JP (VC) 24.5mm x 35gsm x 4500m | Mét | 24.660 | 126.000 |
| Giấy sấp JDB 52mm x 35gsm x 3000m VE -35TT09-130B | Mét | 4.084.198 | 3.388.558 |
| Giấy sấp JGI 52mm x 35gsm x 3000m VE - 35NP-I | Mét | 4.664.434 | 6.501.000 |

| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | Đơn vị | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|---------------|-------------------|-------------------|
| Giấy sếp dạng cuộn E-JP (MT) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 134.098 | 162.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn E-JP (VC) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 138.998 | 162.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn E-JP (MC) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 141.720 | 162.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn BR-JP (MT) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 52.256 | 162.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn BR-JP (VC) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 23.045 | 162.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn BR-JP (MC) (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 91.942 | 162.000 |
| Keo hotmelt GEN -GL-00014 | Kg | 100 | 120 |
| Keo PVA NFB-GL-00002 | Kg | - | 25 |
| Keo IPACOLL PWC3135 PB NFB-GL-0003 | Kg | 9 | 25 |
| Keo Hotmelt PHC-9200 | Kg | 60 | 350 |
| Keo NFB - GL - 00007 | Kg | 123 | 160 |
| Keo NFB - GL - 00008 | Kg | | 100 |
| Keo 500 - 01 KR | Kg | 1.415 | 1.166 |
| Keo COOLWRAP 650A GEN-GL-00057 | Kg | 200 | - |
| Keo PUJADAS 6608-1 GEN-GL-00058 | Kg | 131 | - |
| Nhãn dính trắng GEN-AL-00002 | 1000 Tờ | 19.452 | 37.784 |
| Nhãn dính GEN- AL-00003 | 1000 Tờ | 20.707 | 17.992 |
| Nhãn dính NFB - AL - 00001 | 1000 Tờ | 9.876 | 10.000 |
| Màng nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m) | Mét | 1.893.255 | 2.839.226 |
| Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m) | Mét | 575.005 | 1.756.636 |
| Giấy BK SHS-18 120mmx2600m | Mét | 3.809.973 | 5.812.585 |
| Bóng kính SHS-18 (77mmx4000m) | Mét | 152.849 | 200.000 |
| Giấy lót trong bao NFB - 1L - 00005 94mm x 1000m | Mét | 349.169 | 432.000 |
| Hương E1A Top flavor. | Kg | 6.379 | 7.931 |
| Hương liệu thuốc lá S9-Y Overall | Kg | 6 | 6 |
| Hương Menthol NFB-OT-00032 | Kg | 12 | 20 |
| Hương S9-VI Overall | Kg | 2.734 | 5.422 |
| Hương SF - ABEC56 - 2 FRM CONC | Kg | 5 | 5 |
| Hương S22M3VW1010T16/2 | Kg | 51 | 56 |
| Hương TW10A_MT2TR | Kg | 40 | 40 |
| Hương NC - ABEC56 - 1 | Kg | 25 | 25 |
| Hương liệu thuốc lá NFB-FL-00040 | Kg | 35 | 51 |
| Hương liệu thuốc lá NFB-FL-00045 | Kg | 75 | 59 |
| Hương liệu thuốc lá NFB-FL-00059 | Kg | 72 | 120 |
| Hương liệu thuốc lá FL-M-029 GEN-FL-00343 | Lít | 1 | - |
| Hương liệu thuốc lá menthol NFB-OT-00011 | Kg | 12 | - |
| Giấy BK SHO-25 358mmx2000m | Mét | 647.270 | 1.067.104 |
| Giấy BK SHO-25 (230mmx3000m) | Mét | 24.463 | 30.000 |
| Giấy sếp dạng cuộn rộng 24,5mm x4500mx33gsm NFB-JP-00002 | Mét | 328.500 | 328.500 |
| Giấy sếp dạng cuộn rộng 24,5mm x4500m x33gsm NFB-JP-00003 | Mét | 283.500 | 328.500 |
| Giấy sếp dạng cuộn 24,5mm x4500m x 33gsm NFB-JP-00004 | Mét | 166.500 | 166.500 |
| Giấy sếp dạng cuộn 24,5mm x 4500m x 33gsm NFB-JP-00005 | Mét | 166.500 | 166.500 |
| Giấy sếp dạng cuộn 24mm x 4000m x 25gsm NFB-AP-00001 | Mét | 128.000 | 144.000 |
| Đầu lọc NFB - FR - 00017 128mm x 7.15mm | Cái | - | 80.750 |
| Đầu lọc ghép NFB - FR - 00020 128mm x 7.15mm | Cái | - | 232.750 |
| Đầu lọc ghép NFB - FR - 00018 128mm x 7.15mm | Cái | - | 199.500 |

| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ | Đơn vị | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|---------|------------|------------|
| Đầu lọc ghép NFB - FR - 00019 128mm x 7.15mm | Cái | - | 394.250 |
| Đầu lọc ghép NFB - FR - 00028 128mm x 7.15mm | Cái | 57.000 | 118.750 |
| Đầu lọc ghép NFB - FR - 00029 (128mm x 7.15mm) | Cái | 5.538.500 | 5.453.000 |
| Đầu lọc ghép NFB-FR-00024 (7.15MM X 128MM) | Cái | 118.750 | 118.750 |
| Băng dính xanh 70 | M | 7.412 | 7.412 |
| Tem Tex | 1000 Tờ | 124 | 124 |
| Khay bia Thăng Long | Bộ | 442 | 442 |
| Tút Win Slim | 1000 Tờ | 1 | 1 |
| Hộp Aroma Sim 20 | Cái | 18 | 18 |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00034 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 136.361 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00035 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 159.625 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00036 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 131.166 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00056 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 157.116 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00058 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 158.384 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00076 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 156.791 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00078 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 159.660 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00057 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 162.000 | . |
| Giấy sấp dạng cuộn NFB-JP-00077 (24.5mmx35gsmx4500m) | Mét | 162.000 | . |

23. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thuốc lá điều | 3.971.798.582.189 | 3.488.474.787.045 |
| - Xuất khẩu | 816.458.598.559 | 697.080.691.799 |
| - Tiêu thụ trong nước | 3.155.339.983.630 | 2.791.394.095.246 |
| Doanh thu bán sợi | 6.419.202.233 | 3.059.447.798 |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 41.686.211.735 | 21.886.015.226 |
| Doanh thu gia công | 112.836.985.378 | 81.673.405.320 |
| Doanh thu khác | 587.052.312 | 554.177.028 |
| Cộng | 4.133.328.033.847 | 3.595.647.832.417 |

Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 321.301.162.994 | 208.118.326.111 |
| Công ty Thương mại Thuốc lá | 54.095.846.270 | 4.794.440.066 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 877.460.675 | 1.427.677.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 4.932.295.150 | 1.455.309.600 |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | - | 12.890.080 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 4.354.322.861 | 5.706.796.252 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 440.344.494 | 404.292.898 |

GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 3.647.893.083.177 | 3.091.711.625.843 |
| Giá vốn gia công | 105.842.465.395 | 80.163.216.019 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (12.182.970.318) | (13.302.564.170) |
| Cộng | 3.741.552.578.254 | 3.158.572.277.692 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.395.150.174 | 10.795.813.785 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.270.432.000 | 3.736.628.000 |
| Lãi thanh toán trước hạn | 3.737.264.448 | 2.877.435.232 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.194.468.798 | 14.390.639.119 |
| Cộng | 43.597.315.420 | 31.800.516.136 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 34.623.413.980 | 52.170.245.672 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.732.334.083 | 2.450.447.243 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (1.330.625.320) | (237.136.800) |
| Cộng | 36.025.122.743 | 54.383.556.115 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 82.711.935.954 | 80.435.606.911 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 26.758.864.538 | 26.433.513.456 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.470.714.551 | 1.318.429.212 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 86.194.167 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 292.788.798 | 278.596.110 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.489.747.687 | 42.279.684.240 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.699.820.380 | 10.039.189.726 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 229.625.515.017 | 200.898.289.336 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 74.317.847.673 | 56.749.614.776 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.193.439.502 | 1.317.761.570 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 188.793.960 | 1.405.632.226 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.726.490.758 | 5.667.847.303 |
| Thuế, phí, lệ phí | 10.700.200.841 | 9.600.435.741 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (59.875.700) | (19.979.100) |
| Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 63.110.245.352 | 55.837.334.329 |
| Quỹ bảo vệ môi trường | 36.455.850.600 | 35.472.048.840 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.490.235.140 | 13.586.745.618 |
| Chi phí bằng tiền khác | 17.502.286.891 | 21.280.848.033 |
| Cộng | 312.337.450.971 | 281.333.896.247 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý | 4.858.598.735 | 4.819.429.908 |
| Dịch vụ ăn uống | 483.024.888 | 399.141.821 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Thu nhập khác | 291.178.821 | 110.412.183 |
| Cộng | 5.632.802.444 | 5.328.983.912 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.504.753.488.635 | 3.113.634.531.235 |
| Chi phí nhân công | 286.171.818.923 | 275.819.317.062 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.962.623.107 | 53.968.329.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 212.836.185.409 | 203.818.215.485 |
| Trích Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá | 63.110.245.352 | 55.837.334.329 |
| Trích Quỹ bảo vệ môi trường | 36.455.850.600 | 35.472.048.840 |
| Chi phí khác bằng tiền | 64.931.655.771 | 43.467.305.942 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (13.302.564.170) |
| Cộng | 4.222.221.867.797 | 3.768.714.517.921 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 91.999.812.860 | 137.316.605.627 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | <i>(4.270.432.000)</i> | <i>(3.736.628.000)</i> |
| <i>- Cổ tức được nhận trong kỳ</i> | <i>(4.270.432.000)</i> | <i>(3.736.628.000)</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>6.066.193</i> | <i>743.937.742</i> |
| Thu nhập tính thuế | 87.735.447.053 | 134.323.915.369 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17.547.089.411 | 26.864.783.074 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17.547.089.411 | 26.864.783.074 |

30. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Thương mại thuốc lá | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ |
| Trung tâm đào tạo Vinataba | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Thương mại Miền Nam | Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá | Công ty con |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Hoà Việt | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki | Cùng Tổng Công ty |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Số dư với các bên liên quan:

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 594.098.590 | 711.438.722 |
| Phải trả khác | | |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam | 414.085.857.241 | 407.285.278.973 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long | 22.499.999.999 | 22.499.999.999 |
| Chi phí phải trả | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long | 13.486.666.658 | 13.486.666.658 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ sau</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận, Cổ tức được chia | | |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 4.270.432.000 | 3.736.628.000 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 3.737.264.448 | 2.877.435.232 |
| Bán thanh lý phế liệu | | |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 49.439.600 | 32.436.600 |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | 85.354.200 | 65.357.000 |
| Thu nhập khác | | |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 43.820.454 | 90.710.799 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 40.312.232 | - |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | 105.894.765 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | 4.535.464.160 | 3.129.874.256 |
| Trung tâm đào tạo Vinataba | 45.555.555 | 22.000.000 |
| Chi nhánh TCT Thuốc Lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam | 410.971.022 | 337.885.617 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 42.332.199.966 | 28.104.099.163 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 12.107.030.080 | 12.796.527.865 |
| Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng | 17.423.422.500 | 12.963.258.008 |
| Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá | 282.960.000 | 400.040.000 |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | 2.819.357.364 | 113.429.574.668 |
| Công ty Cổ phần Cát Lợi | 339.322.315.945 | 270.616.760.474 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 912.811.932 | 1.239.060.006 |
| Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki | 252.170.500 | 616.908.181 |
| Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc | 5.115.779.073 | 4.858.672.167 |

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG

Hội đồng thành viên Công ty có Tờ trình ngày 24/10/2023 trình Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (Công ty mẹ) về việc phê duyệt phương án điều chỉnh tăng vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 từ 2.101.899.875.000 đồng lên 3.266.827.875.000 đồng để cấp vốn cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang chờ văn bản phê duyệt từ Tổng công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

34. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2024, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại khoảng 149,8 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- TCT TLVN;
- VP HĐTV, BKS NB, PC, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Kiên